

Số: 250 /BC- STC

Thái Bình, ngày 30 tháng 9 năm 2020

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá tháng 09 năm 2020

I. Tình hình giá cả thị trường tháng 09 năm 2020

1. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh chỉ số giá tiêu dùng tháng 09/2020 tăng 0,07% so với tháng trước, so với cùng tháng năm trước tăng 3,46%; Bình quân cùng kỳ tăng 4,77%. Cụ thể diễn biến chỉ số các nhóm hàng trong tháng như sau:

Trong tháng có 03/11 nhóm hàng có chỉ số tăng so với tháng trước là: Nhóm Đồ uống và thuốc lá tăng 0,06%; Nhóm Giáo dục tăng 7,02%; Nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,01%.

Có 04/11 Nhóm hàng có chỉ số giảm so với tháng trước: Nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,68% (trong đó nhóm Lương thực tăng 0,19%, nhóm Thực phẩm giảm 0,89%, nhóm Ăn uống ngoài gia đình ổn định); Nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD giảm 0,64%; Nhóm Giao thông giảm 0,02%; Nhóm Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,43%.

Còn lại 04/11 Nhóm hàng giữ mức ổn định là: Nhóm May mặc, mũ nón, giày dép; Nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình; Nhóm Thuốc và dịch vụ y tế; Nhóm Bưu chính viễn thông

Tháng 09/2020 giá Vàng tăng 4,24% so với tháng trước, tăng 35,98% so với cùng tháng năm trước; Đô la Mỹ giảm 2,82% so với tháng trước và giảm 2,72% so với cùng tháng năm trước.

2. Diễn biến giá cả một số nhóm hàng thiết yếu

2.1. Nhóm lương thực, thực phẩm

a. Lương thực:

Trong tháng 9 giá lương thực nhìn chung tương đối ổn định. Mức giá bình quân phổ biến cụ thể như sau: Thóc tẻ thường phổ biến ở mức giá từ 6.900-7.000 đồng/kg; gạo tẻ thường BC phổ biến ở mức 11.500 đồng/kg; gạo Bắc thơm Thái Bình phổ biến ở mức giá 17.000-18.000 đồng/kg; gạo Tám thơm phổ biến ở mức 19.000 đồng/kg; gạo Nếp (loại bình thường) phổ biến ở mức giá 25.000 đồng/kg.

Dự báo trong tháng tới giá lương thực ổn định so với tháng trước.

b. Thực phẩm:

Thực phẩm tươi sống và thực phẩm chế biến, các loại gia súc, gia cầm trong tháng giảm nhẹ, mức giá bình quân phổ biến một số mặt hàng cụ thể như sau: Giá lợn hơi ở mức khoảng 84.000-86.000 đồng/kg (-2.000 đồng/kg), Thịt lợn mông



sản giá phổ biến 140.000 đồng/kg (-5.000 đồng/kg), thịt lợn thăn phổ biến ở mức giá 150.000 đồng/kg (-5.000 đồng/kg), thịt bò thăn phổ biến ở mức 260.000 đồng/kg, thịt bò bắp 270.000 đồng/kg, gà ta sống phổ biến 90.000 đồng/kg, loại ngon phổ biến ở mức giá 110.000 đồng/kg, gà công nghiệp phổ biến ở mức giá 55.000 đồng/kg (-5.000 đồng/kg), giò lụa giá phổ biến 160.000 đồng/kg.

Các loại tôm, cá mức giá bình quân trong tháng một số mặt hàng như sau: Cá chép (loại từ 02 con/ 01 kg) giá phổ biến ở mức 50.000-55.000 đồng/kg, tôm rảo (tôm nuôi nước ngọt) giá phổ biến ở mức 240.000-245.000 đồng/kg.

Các loại rau xanh củ quả trong tháng 9 có mức giá bình quân một số mặt hàng cụ thể như sau: Bắp cải trắng phổ biến ở mức giá 9.000-10.000 đồng/kg; Cải xanh phổ biến 13.000 đồng/kg; Bí xanh phổ biến ở mức 11.000-12.000 đồng/kg; Cà chua giá phổ biến ở mức 16.000-17.000 đồng/kg (-1.000 đồng/kg).

Các loại thực phẩm khác tương đối ổn định: Đường kính trắng phổ biến 14.000 đồng/kg; sữa ông thọ (đỏ) giá 20.000 đồng/kg; Dầu ăn Neptune giá 42.000-43.000 đồng/lít.

Dự báo trong tháng tới giá các loại thực phẩm ổn định so với tháng trước.

2.2. Nhóm Vật tư nông nghiệp:

Các loại giống lúa, giống ngô, các loại giống hạt rau... giá ổn định so với tháng trước.

Vac-xin Lở mồm long móng, Thuốc thú ý, Thuốc trừ sâu, Thuốc trừ bệnh, Thuốc trừ cỏ... giá ổn định so với tháng trước.

Các loại phân bón giá bình quân trong tháng như sau: Phân Đạm Urê (Hà Bắc) giá phổ biến ở mức 6.400 đồng/kg; Phân NPK (Việt Nhật 16-16-8) giá phổ biến 10.000-11.000 đồng/kg (-1.750 đồng/kg).

2.3. Nhóm Đồ uống

Các loại đồ uống trên thị trường giá cả trong tháng tương đối ổn định, mức giá bình quân tháng một số mặt hàng cụ thể như sau:

Nước khoáng Vital loại 500ml giá phổ biến 4.000 đồng/chai; Bia (lon) Hà Nội giá phổ biến 235.000 đồng/thùng; bia Heineken giá phổ biến 365.000 đồng/thùng; Rượu vang Đà Lạt giá phổ biến 125.000 đồng/chai.

Các loại nước ngọt giá ổn định so với tháng trước: Nước ngọt có ga (Cocacola) phổ biến mức giá 180.000-185.000 đồng/thùng; Nước ngọt không ga (Trà Bí đao) giá phổ biến mức 140.000-145.000 đồng/thùng.

2.4. Nhóm Vật liệu xây dựng, chất đốt

Tháng 9 giá Vật liệu xây dựng có mức giá bình quân một số mặt hàng cụ thể như sau: Xi măng PCB30-HP giá ổn định ở mức 685.000 đồng/bao50kg; thép xây dựng Thái Nguyên (D6-D8) đến chân công trình giá phổ biến ở mức 12.260 đồng/kg (+220 đồng/kg); gạch 02 lỗ Tuynel (cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1) dao động ở mức 1.000-1.250 đồng/viên; Cát vàng sỏi giá dao động phổ biến ở mức 365.000-390.000 đồng/m³, cát đen giá dao động từ 90.000-105.000 đồng/m³, ống nhựa (Phi 90 loại 1- PPR PN10) giá phổ biến 343.000 đồng/mét (-400 đồng/m).

Gas Ptolimex giá phổ biến 335.000 đồng/bình (loại 12kg), tăng 5.000 đồng/bình so với tháng trước.

2.5. Nhóm Thuốc chữa bệnh, Dịch vụ y tế:

Thuốc chữa bệnh có giá ổn định so với tháng trước. Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước được thực hiện theo Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 13/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2.6. Nhóm Giao thông

Giá dịch vụ trông giữ xe được thực hiện theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, ổn định so với tháng trước: Giá trông giữ xe máy ban ngày 2.000 đồng/lượt, Giá trông giữ xe ô tô ban ngày 10.000 đồng/lượt.

Giá cước vận tải một số tuyến cụ thể như sau: Giá cước ô tô tuyến đường dài (Thái Bình – Hà Nội) ổn định ở mức 85.000 đồng/vé, giá cước xe buýt công cộng (cả chặng) phổ biến ở mức 20.000 đồng/vé.

Trong tháng 09/2020, giá xăng dầu điều chỉnh 02 lần như sau: Từ 15 giờ ngày 11/9/2020 xăng E5 Ron92-II ở mức 14.260 đồng/lít (-140 đồng/lít), xăng Ron M95-IV ở mức 15.080 đồng/lít (-130 đồng/lít), dầu DO 0,05S-II ở mức 11.510 đồng/lít (-450 đồng/lít). Từ 15 giờ ngày 26/9/2020 xăng E5 Ron92-II ở mức 14.210 đồng/lít (-50 đồng/lít), xăng Ron M95-IV ở mức 15.080 đồng/lít, dầu DO 0,05S-II ở mức 11.120 đồng/lít (-390 đồng/lít).

2.7. Nhóm Dịch vụ giáo dục, Giải trí du lịch

Mức học phí khối các trường công lập được thực hiện theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình, ổn định so với tháng trước.

Nhóm Giải trí và du lịch: Giá dịch vụ phòng khách sạn, nhà khách tư nhân ổn định so với tháng trước.

2.8. Vàng và Đô la Mỹ

Trong tháng giá vàng tăng 4,24% so với tháng trước, cụ thể: Vàng 99,99% trên thị trường bán ra bình quân ở mức 5.625.000- 5.630.000 đồng/chỉ.

Đô la Mỹ tại các Ngân hàng thương mại giá tăng nhẹ so với tháng trước, phổ biến ở mức 22.555-22.560 đồng/USD.

(Chi tiết Bảng giá cả thị trường và chỉ số giá đính kèm)

II. Tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về giá trên địa bàn.

Trong tháng tổ chức thực hiện tốt công tác quản lý, điều hành giá nhằm bình ổn thị trường, giá cả trên địa bàn. Kết quả đạt được trên các nội dung chủ yếu như sau:

* *Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo:* Thường xuyên theo dõi, nắm bắt kịp thời tình hình biến động giá cả thị trường hàng hóa, dịch vụ, các mặt hàng thiết yếu, báo cáo Cục Quản lý Giá – Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

* *Công tác xây dựng, ban hành văn bản chính sách:*

+ Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2740/QĐ-UBND ngày 23/9/2020 phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu thuộc nhiệm vụ xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021;

+ Ban hành Quyết định số 128/QĐ-STC ngày 25/9/2020 về việc thành lập Tổ công tác xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021;

+ Có Văn bản số 2531/STC-QLGCS ngày 15/9/2020 triển khai thực hiện quy định về việc xác định giá thuê, đăng ký giá thuê, niêm yết giá thuê, hiệp thương giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung;

+ Tham gia ý kiến dự thảo Quyết định quy định giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải;

+ Tham gia các văn bản dự thảo của các sở, ngành về chính sách giá cả, tài chính đất đai để giải quyết kịp thời những vướng mắc phát sinh trong công tác quản lý trên địa bàn.

** Công tác thẩm định giá, xác định giá, thông báo giá:*

+ Thẩm định, thông báo kết quả thẩm định giá 12 Hồ sơ của các đơn vị mua sắm tài sản từ nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, giảm 3,036 tỷ đồng.

+ Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh hệ số điều chỉnh giá đất và giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất của các khu quy hoạch dân cư của 04 hồ sơ trên địa bàn huyện Thành phố, Thái Thụy, Vũ Thư.

+ Thẩm định và Thông báo kết quả thẩm định cho Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kết quả thẩm định giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất ở của 01 hồ sơ trên địa bàn tỉnh; kết quả thẩm định giá đất cụ thể làm giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất 01 dự án (khu trung tâm thương mại và đô thị trung tâm thị trấn Hưng Hà).

+ Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt số tiền để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp ngân sách nhà nước cho diện tích đất lúa chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp của 02 hồ sơ với số tiền là 32.571,42 triệu đồng; Thẩm định và thông báo tiền giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất của 04 hồ sơ với số tiền 418,047 triệu đồng.

+ Phối hợp với Sở Xây dựng khảo sát giá vật liệu xây dựng tại các cửa hàng, bến bãi trên địa bàn ra Công bố liên ngành Xây dựng- Tài chính giá Vật liệu xây dựng tới chân công trình tháng 09/2020.

** Công tác kê khai giá:*

Thực hiện hướng dẫn, tiếp nhận Văn bản kê khai giá của 20 Hồ sơ kê khai giá của các tổ chức sản xuất, kinh doanh trên địa bàn theo danh sách phê duyệt tại Thông báo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

** Công tác khác có liên quan*

- Tham gia Hội đồng định giá tài sản thanh lý, bán đấu giá hàng thanh lý, hàng tịch thu;

- Giải quyết kịp thời các công việc thường xuyên khác liên quan đến công tác quản lý giá tại địa phương.

III. Nhiệm vụ công tác quản lý giá tháng 10 năm 2020

Thực hiện tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn thị trường, giá cả theo Luật giá và các văn bản quy định hiện hành về công tác quản lý nhà nước về giá trên địa bàn. Tập trung vào một số nhiệm vụ cụ thể sau:

- Thường xuyên theo dõi, nắm bắt tình hình biến động giá cả thị trường các loại hàng hóa, dịch vụ nhất là các mặt hàng thiết yếu phục vụ đời sống nhân dân, báo cáo Cục Quản lý Giá – Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định;

- Tiếp tục tổ chức thực hiện Kế hoạch xây dựng Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Bình;

- Khảo sát giá vật liệu xây dựng tại các cửa hàng, bến bãi trên địa bàn các huyện, thành phố; phối hợp với Sở Xây dựng ban hành Công bố liên ngành Xây dựng - Tài chính giá vật liệu xây dựng tới chân công trình;

- Thực hiện tốt công tác định giá, thẩm định giá, thông báo giá; công tác kê khai giá; công tác xây dựng, ban hành văn bản chính sách theo chức năng nhiệm vụ.

Trên đây là báo cáo tình hình giá cả thị trường, kết quả công tác quản lý giá tháng 09 và một số nhiệm vụ công tác giá tháng 10 năm 2020 trên địa bàn tỉnh. Sở Tài chính Thái Bình báo cáo Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Cục QL giá (BTC);
- UBND tỉnh;
- Lãnh đạo sở;
- Cục QLTT tỉnh;
- Phòng TC-KH các huyện, TP;
- Lưu: VT, QLGCST

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Đức Thành

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9 năm 2020 của tỉnh Thái Bình
(Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh)

NHÓM HÀNG	Chỉ số giá so với (%)		
	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước
Chỉ số giá tiêu dùng	103,46	100,15	100,07
I- Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112,75	102,70	99,32
1- Lương thực	105,07	103,54	99,81
2- Thực phẩm	114,88	101,65	99,11
3- Ăn uống ngoài gia đình	110,27	106,75	100,00
II- Đồ uống và thuốc lá	100,30	100,30	100,06
III- May mặc, mũ nón, giày dép	97,51	98,87	100,00
V- Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	100,24	100,07	99,36
V- Thiết bị và đồ dùng gia đình	99,70	99,64	100,00
VI- Thuốc và dịch vụ y tế	100,43	100,43	100,00
VII- Giao thông	87,22	86,49	99,98
VIII- Bưu chính viễn thông	99,59	99,59	100,00
IX- Giáo dục	107,03	107,02	107,02
X- Văn hóa, giải trí và du lịch	95,22	95,53	99,57
XI- Hàng hóa và dịch vụ khác	100,09	100,07	100,01
Vàng: 99,99% (nhẫn tròn)	135,98	135,07	104,24
Đô la Mỹ: loại 50 -100 USD	97,28	96,57	97,18

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 09 NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 250/BC-STC ngày 30/9 /2020 của Sở Tài chính Thái Bình)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	11	12
I.	1	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	010001	Thóc tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	Bán lẻ	7.000	7.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	
		Gạo tẻ thường	BC hoặc tương đương	đ/kg	Bán lẻ	11.500	11.500	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	
2	010002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	Bán lẻ	19.000	19.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	
3	010003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	Bán lẻ	87.000	85.000	-2.000	-2,30	HĐ cung cấp Thông tin	
4	010004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	Bán lẻ	155.000	150.000	-5.000	-3,23	HĐ cung cấp Thông tin	
5	010005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	Bán lẻ	260.000	260.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	
6	010006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	Bán lẻ	270.000	270.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	
7	010007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Bán lẻ	110.000	110.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	Loại ngon
8	010008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Bán lẻ	60.000	55.000	-5.000	-8,33	HĐ cung cấp Thông tin	
9	010009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	Bán lẻ	160.000	160.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	
10	010010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Bán lẻ	60.000	60.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	
11	010011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Bán lẻ	55.000	55.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	
12	010012	Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	Bán lẻ	240.000	240.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	
13	010013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	Bán lẻ	10.000	10.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
14	010014	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	Bán lẻ	13.000	13.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	
15	010015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Bán lẻ	12.000	12.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	
16	010016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	Bán lẻ	18.000	17.000	-1.000	-5,56	HĐ cung cấp Thông tin	
17	010017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	Bán lẻ	4.000	4.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	Muối biển
18	010018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít	Bán lẻ	42.000	42.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	Neptune
19	010019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg	Bán lẻ	14.000	14.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	RE
20	010020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Hộp Nuti IQ	đ/hộp 900g	Bán lẻ	300.000	300.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	Nuti IQ
II	2	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
	020002	Giống lúa Bắc thơm số 7, cấp NC	Thời gian sinh trưởng: Vụ Xuân 130-135 ngày; vụ Mùa 105-110 ngày	đ/kg	Bán lẻ	23.000	23.000	0	0,00		
	020006	Giống lúa Thiên ưu 8	Thời gian sinh trưởng: Vụ Xuân 125-130 ngày; vụ Mùa 100-105 ngày	đ/kg	Bán lẻ	35.000	35.000	0	0,00		
	020012	Giống lúa T10	Thời gian sinh trưởng: Vụ Xuân 130-135 ngày; vụ Mùa 105-110 ngày	đ/kg	Bán lẻ	32.000	32.000	0	0,00		
	020020	Giống lúa khác phổ biến	Thời gian sinh trưởng: Vụ Xuân 130-138 ngày; vụ Mùa 110-115 ngày	đ/kg	Bán lẻ	32.000	32.000	0	0,00		BC 15
	020022	Giống ngô HN88, cấp F1	Thời gian sinh trưởng: từ gieo đến thu hoạch tươi 62-68 ngày	đ/kg	Bán lẻ	330.000	330.000	0	0,00		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
	020026	Giống ngô HN68	Thời gian sinh trưởng: thời gian từ gieo đến thu hoạch bắp tươi Vụ Xuân 85-90 ngày; vụ hè thu 65-70 ngày; thu đông 70-75 ngày; vụ đông 75-	đ/kg	Bán lẻ	180.000	180.000	0	0,00	Số NN và PTNT	
	020032	Giống ngô LVN61	Thời gian sinh trưởng: Vụ Xuân 110-115 ngày; vụ xuân hè 100-105 ngày; hè thu 90-95 ngày; thu đông 100-105 ngày	đ/kg	Bán lẻ	80.000	80.000	0	0,00		
	020033	Giống ngô CP333	Thời gian sinh trưởng: 90-100 ngày	đ/kg	Bán lẻ	102.000	102.000	0	0,00		
	020036	Giống ngô khác phổ biến	Thời gian sinh trưởng: từ khi gieo đến thu bắp tươi 62-70 ngày	đ/kg	Bán lẻ	115.000	115.000	0	0,00		MX6
	020037	Hạt giống Bắp cải Nhật Bản, cấp F1	Thời vụ: từ tháng 7 đến tháng 11; Thời gian sinh trưởng: 90-100 ngày	đ/kg	Bán lẻ	10.000.000	10.000.000	0	0,00		
	20.038	Hạt giống Dưa chuột Thái Lan, cấp F1	Gieo trồng quanh năm trừ mùa đông rét; đóng gói 10g/gói	đ/kg	Bán lẻ	5.500.000	5.500.000	0	0,00		
	020042	Hạt giống Xà lách Hải Phòng, cấp xác nhận	Thời vụ: từ tháng 8 đến tháng 3 năm sau; Đóng gói 10g/gói	đ/kg	Bán lẻ	2.000.000	2.000.000	0	0,00		
	020043	Hạt giống Cải bẹ Đại Bình Phở 818 Trung Quốc, cấp xác nhận	Giống cải xanh số 6. Thu hoạch 20-25 ngày sau cây hay 35-40 ngày sau gieo	đ/kg	Bán lẻ	500.000	500.000	0	0,00		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
	020051	Vac-xin Lở mồm long móng	Aftopor type O; 25 liều/chai	đ/ liều	Bán lẻ	19.400	19.400	0	0,00		Nhập khẩu Pháp; VETVACO phân phối
25	020057	Thuốc thú ý	Chứa các hoạt chất: Ampicillin, Amoxicillin; Colistin; Florfenicol; Tylosin; Doxycyclin; Gentamycine; Spiramycin; Oxytetracycline; Kanamycin; Streptomycin; Lincomycin; Cephalexin; Flumequin.	đ/gói-10 gam	Bán lẻ	3.000	3.000	0	0,00		Chứa Oxytetracycline
26	020058	Thuốc trừ sâu	Chứa hoạt chất Fenobucarb; Pymethrozin; Dinotefuran; Ethofenprox ; Buprofezin ; Imidacloprid ; Fipronil.	đ/chai	Bán lẻ	28.000	28.000	0	0,00	Sở NN và PTNT	Nibas 50ND 240ml- Fenobucarb 50%
27	020059	Thuốc trừ bệnh	Chứa hoạt chất: Isoprothiolane; Tricyclazole; Kasugamycin; Fenoxanil; Fosetyl- aluminium; Metalaxy; Mancozeb; Zined .	đ/gói	Bán lẻ	9.000	9.000	0	0,00		Bimson 750WP (Íoprothiolane 375g/kg + Tricyclazole 375g/kg)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
28	020060	Thuốc trừ cỏ	Chứa hoạt chất: Glyphosate; Pretilachlor; Quinclorac; Ametryn.	đ/gói	Bán lẻ	15.000	15.000	0	0,00		Glyphosan 757SG (Glyphosate 95%)
29	020061	Phân đạm urê	Có hàm lượng Nito (N) tổng số $\geq 46\%$;	đ/kg	Bán buôn	6.400	6.400	0	0,00		Hà Bắc
30	020062	Phân NPK	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng Nito tổng số (Nts), lân hữu hiệu (P2O5hh), kali hữu hiệu (K2Ohh) $\geq 18\%$.	đ/kg	Bán Buôn	11.750	10.000	-1.750	-14,89		Việt Nhật 16-16-8 TE
III	3	ĐỒ UỐNG									
31	030001	Nước khoáng	Chai nhựa 500ml	đ/chai	Bán lẻ	4.000	4.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	Vital
32	030002	Rượu vang nội	Chai 750ml	đ/chai	Bán lẻ	125.000	125.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	Đà Lạt
33	030003	Nước giải khát có ga	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng 24 lon	Bán lẻ	180.000	180.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	Coca Co la
34	030004	Bia lon	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng 24 lon	Bán lẻ	235.000	235.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	
		Bia Hà Nội	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng 24 lon	Bán lẻ	235.000	235.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	
		Bia Heineken	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng 24 lon	Bán lẻ	365.000	365.000	0	0,00	HĐ cung cấp Thông tin	
IV	4	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT									
35	040001	Xi măng	PCB30 bao 50kg	đ/bao	Bán lẻ	685.000	685.000	0	0,00		Hải Phòng
36	040002	Thép xây dựng	D6-D8	đ/kg	Bán lẻ	12.040	12.260	220	1,83		Thái Nguyên
37	040003	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Bán lẻ	130.000	130.000	0	0,00		M=1,34-1,72
38	040004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai	đ/m3	Bán lẻ	375.000	375.000	0	0,00		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
39	040005	Cát đen đô nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai	đ/m3	Bán lẻ	95.000	95.000	0	0,00		M=0,7-1,4
40	040006	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ (220 x105x65)mm M75, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	Bán lẻ	1.150	1.150	0	0,00	XN gạch Nghĩa Chính	Gạch không nung
41	040007	Ống nhựa	Phi 90 loại 1	đ/m	Bán lẻ	343.400	343.000	-400	-0,12		PPRPN10
42	040008	Gas đun	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/kg	Bán lẻ	330.000	335.000	5.000	1,52		Ptrolimex
43	040009	Nước sạch sinh hoạt	CTCP nước sạch Thái Bình	đ/m3	Bán lẻ	7.455	7.455	0	0,00	CTCP nước sạch Thái Bình	
V	5	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI									
44	050001	Thuốc tim mạch	Hoạt chất Amlodipin 10 mg hoặc Hoạt chất Atorvastatin 10mg hoặc Hoạt chất Nifedipin	đ/viên	Giá trúng thầu	1.310	1.310	0	0,00		Hộp 3/vi- 10 viên; Ba Lan SX
45	050002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng	Hoạt chất Cefuroxim 500mg hoặc Hoạt chất Amoxicilin 500mg	đ/viên	Giá trúng thầu	489	489	0	0,00		Hộp 10/vi-10v; Việt Nam SX
46	050003	Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm	Hoạt chất Cinnarizin 25mg hoặc Hoạt chất Fexofenadin 60mg	đ/viên	Giá trúng thầu	47	47	0	0,00		Hộp 4/vi-50v; Việt nam SX
47	050004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương	Hoạt chất Paracetamol 500mg hoặc Hoạt chất Alpha Chymotrypsin 4.2mg	đ/viên	Giá trúng thầu	336	336	0	0,00		Hộp 10 vi-10 viên; Việt Nam SX
48	050005	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp	Hoạt chất N-acetylcystein 200mg	đ/viên	Giá trúng thầu	1400	1400	0	0,00		Hộp 4 vi xé-4 viên sủi; Việt nam SX
49	050006	Thuốc vitamin và khoáng chất	Vitamin B1 hoặc B6 hoặc B12	đ/ống	Giá trúng thầu	472	472	0	0,00		Hộp 100 ống 1ml; Việt Nam SX